

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2024 | 26,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 17.6%      | 28.2%   | 23.8%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/24 |
| 373               |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 196  110%  |
| YoY: ▼150  -28.8% |

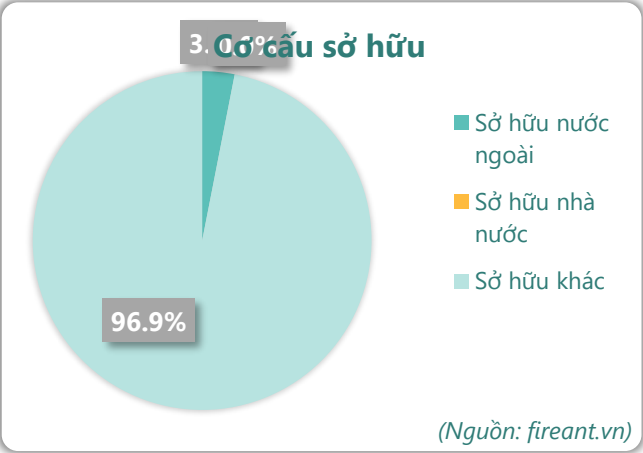
|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/24 |
| 91.3              |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▲ 80.5  746% |
| YoY: ▲ 45.8  101% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/24 |
| 78.3                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 67.5  625%    |
| YoY: ▲ 37.6  92.5%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2024 |
| 15.0%                    |
| YoY: +/-▲ 4.7%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2024    |
| 8.0%           |
| YoY: +/-▲ 0.5% |

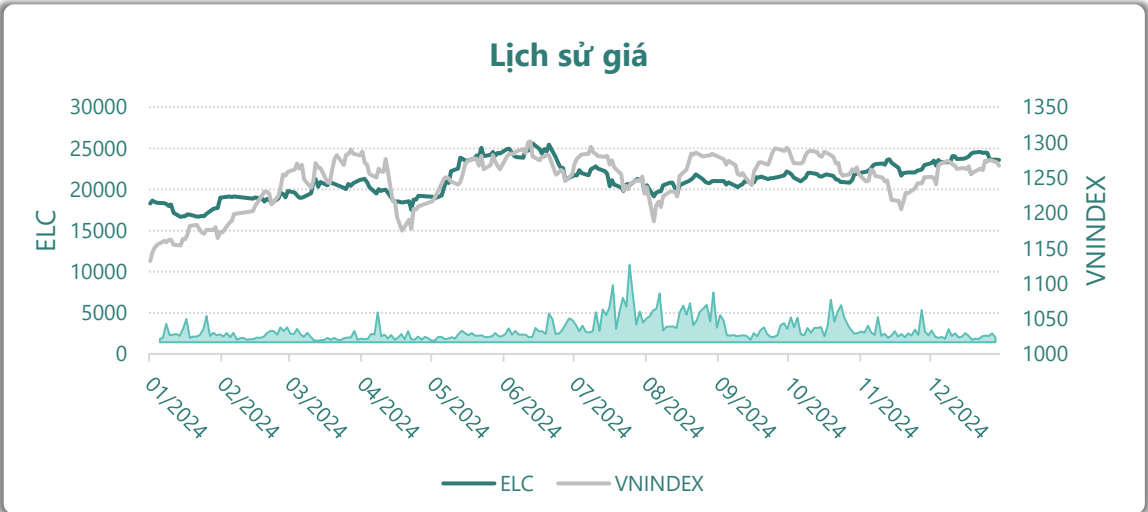
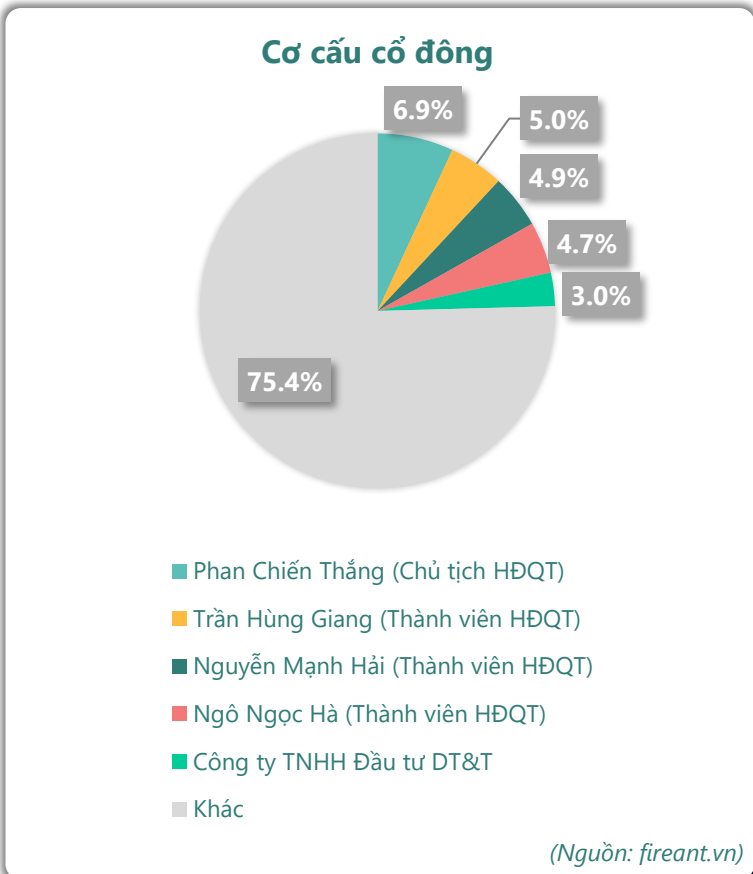
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 16,649 - 25,588 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,241           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 83,290,077      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 802,145         |
| Sở hữu nước ngoài     | 3.1%            |
| Beta                  | 1.65            |
| EPS                   | 1,158           |
| P/E                   | 23.2            |



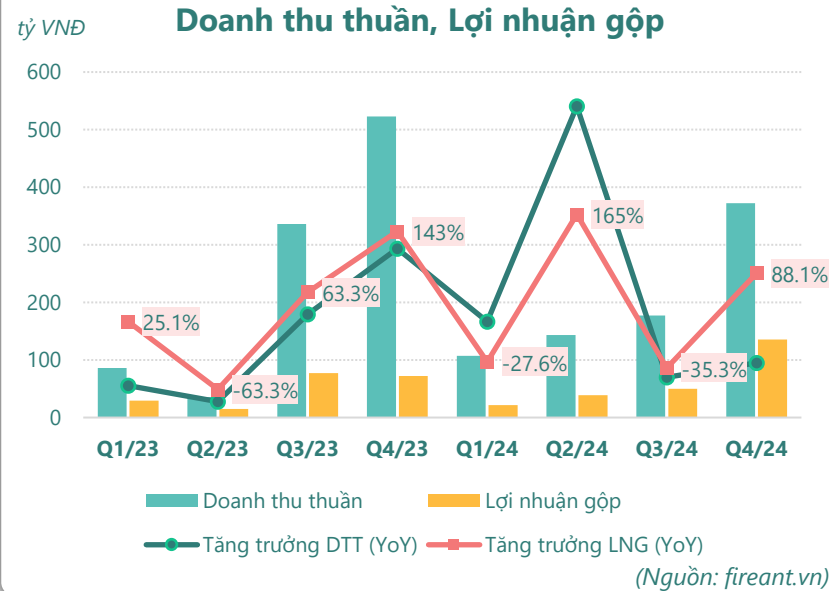
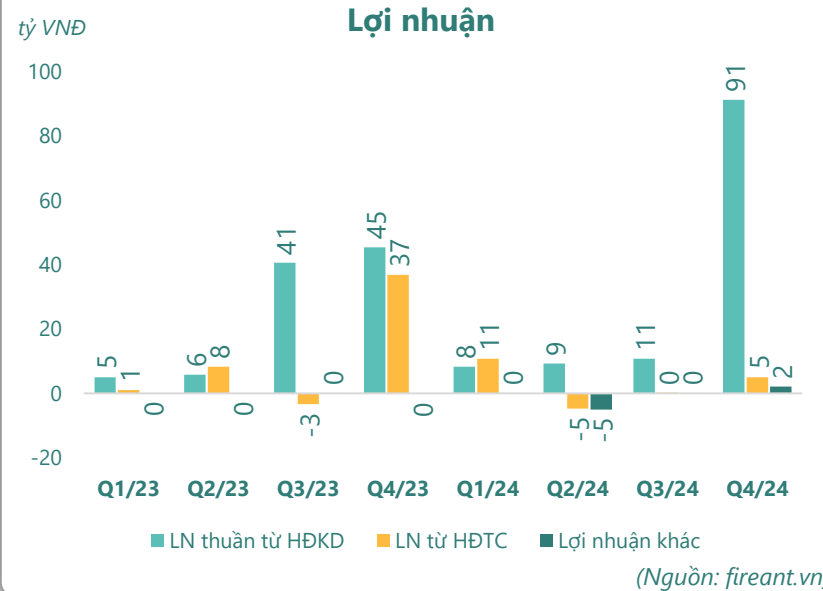
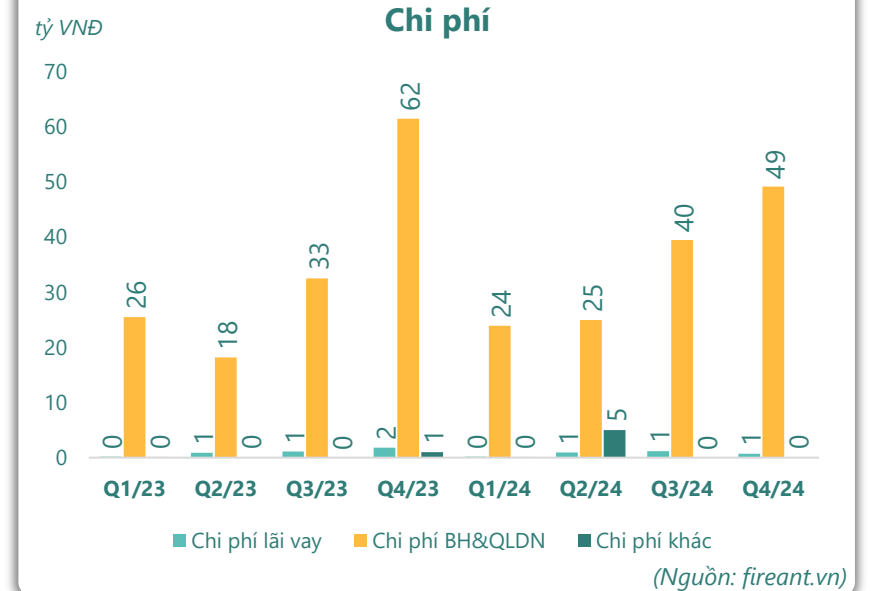
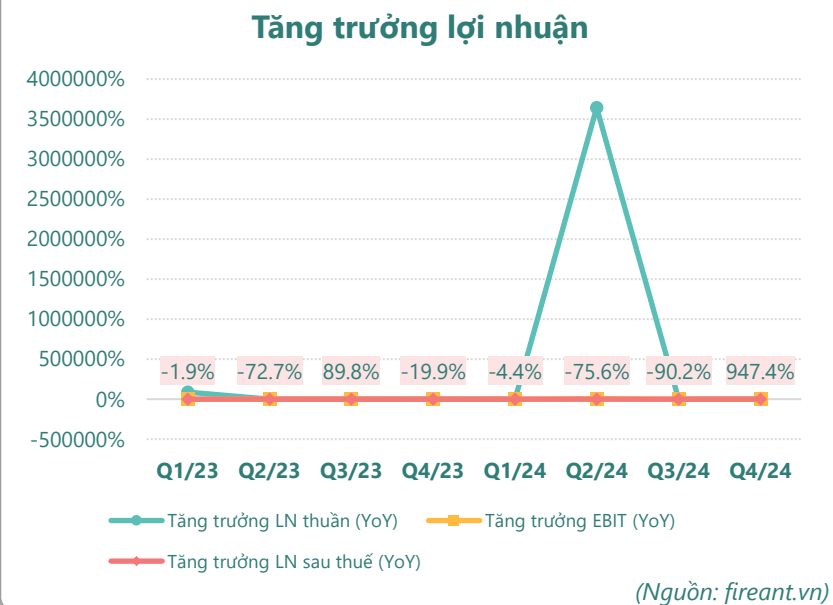
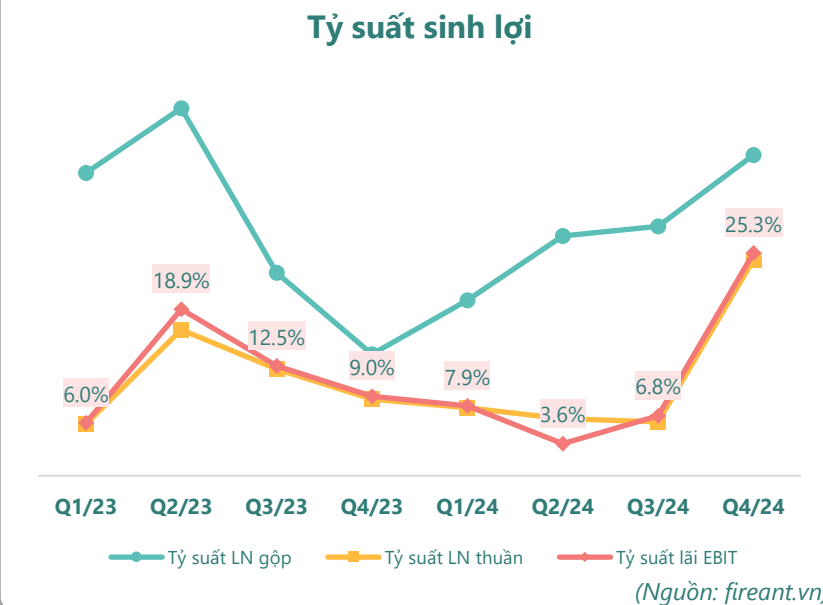
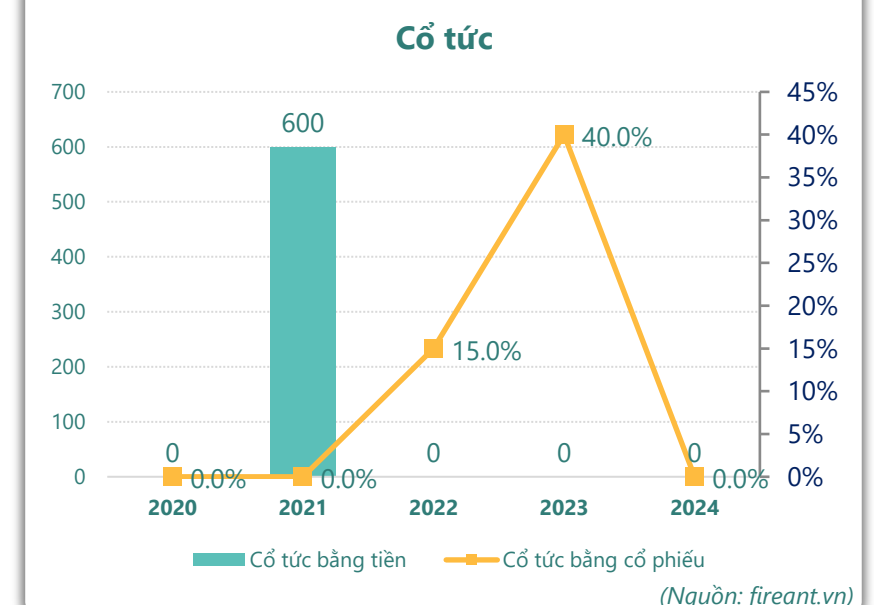
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2024  |
| 800               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▼180  -18.4% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2024   |
| 120                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 22.9  23.3% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2024 |
| 101                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 16.7  20.0%  |



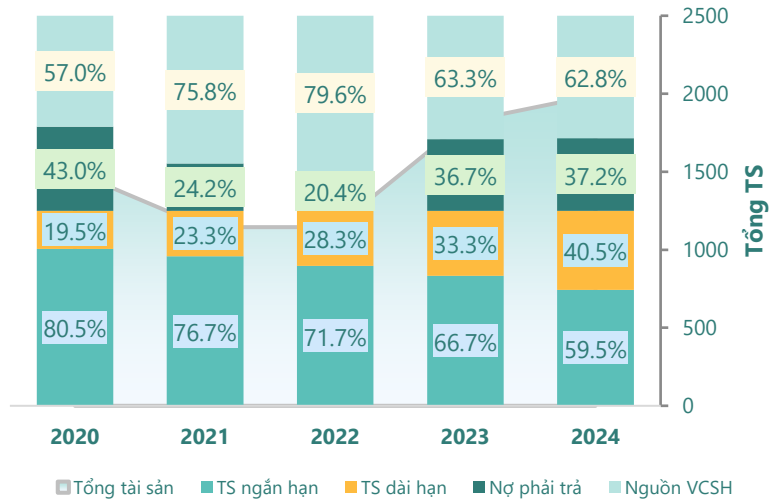
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

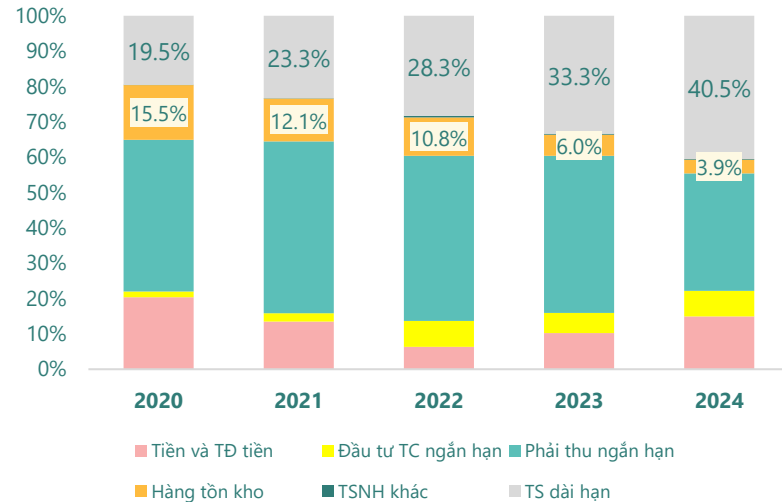
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

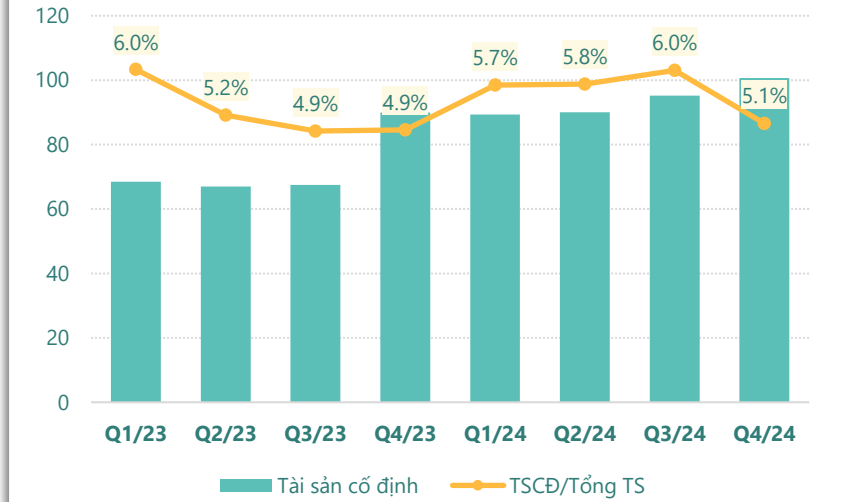
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

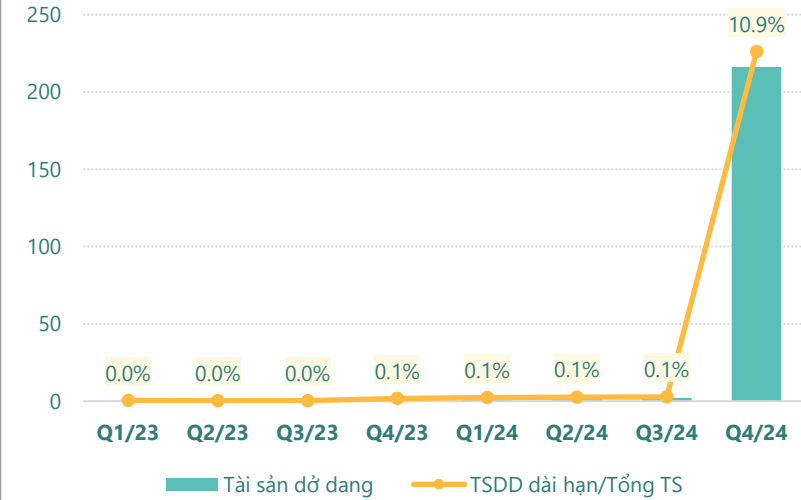
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

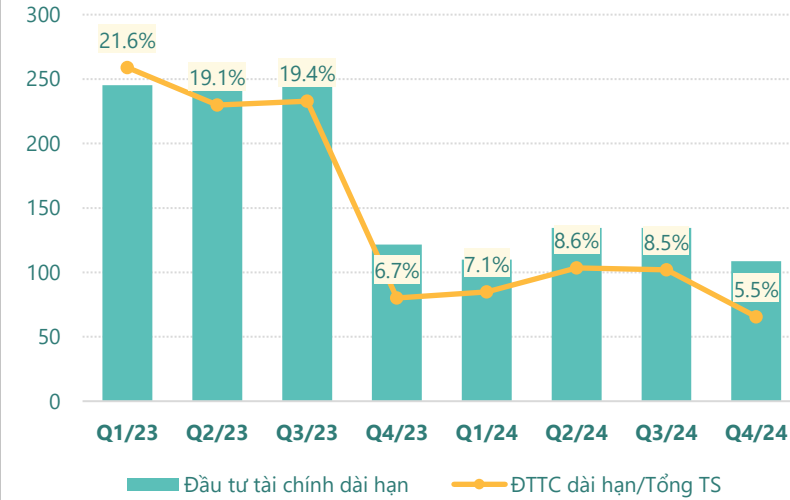
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

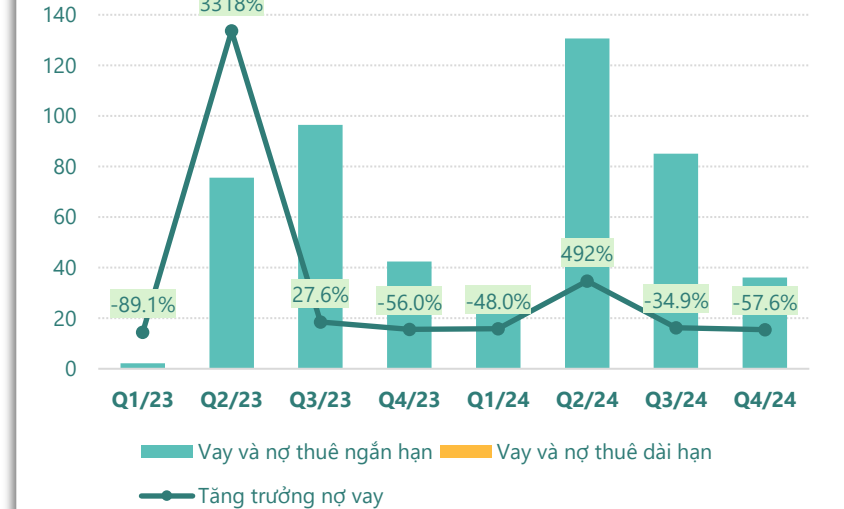
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

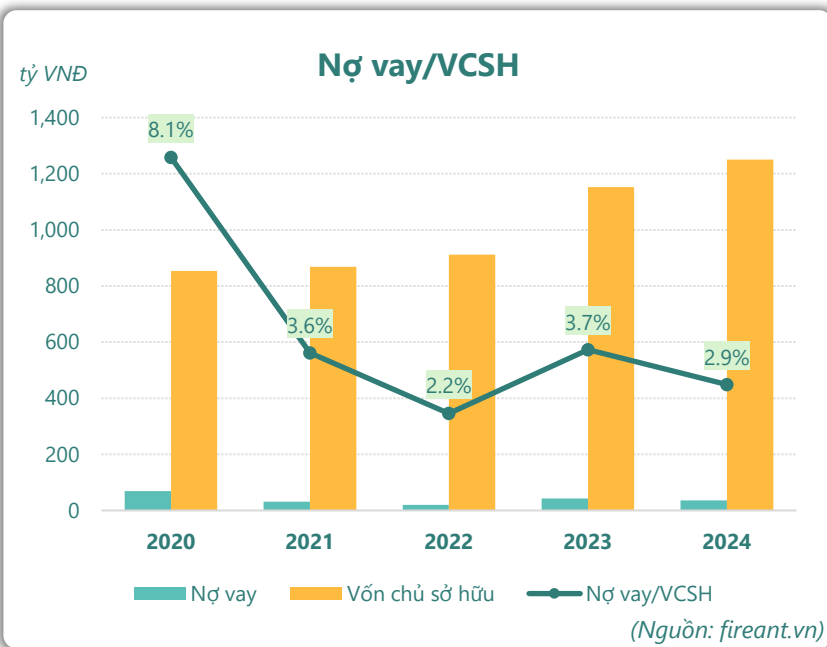
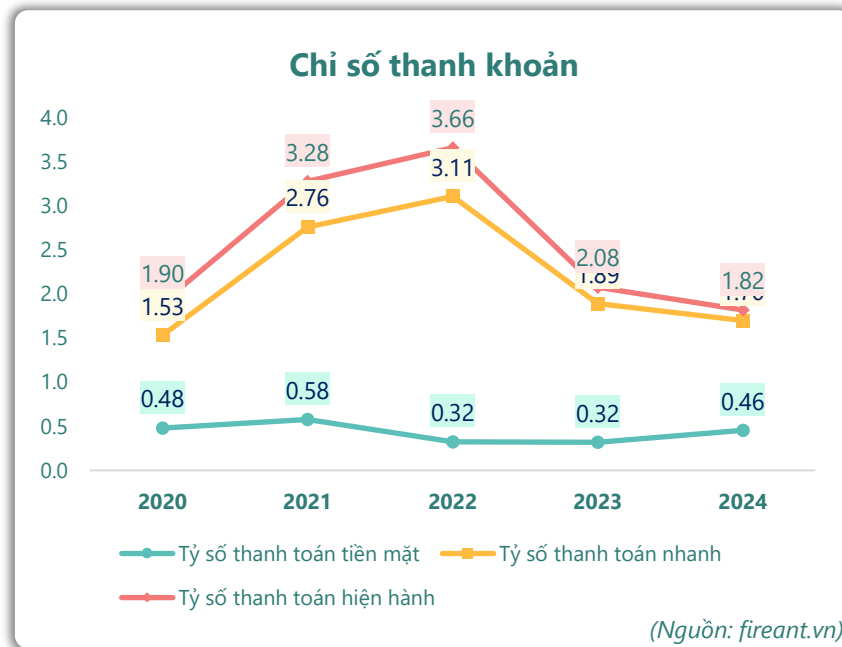
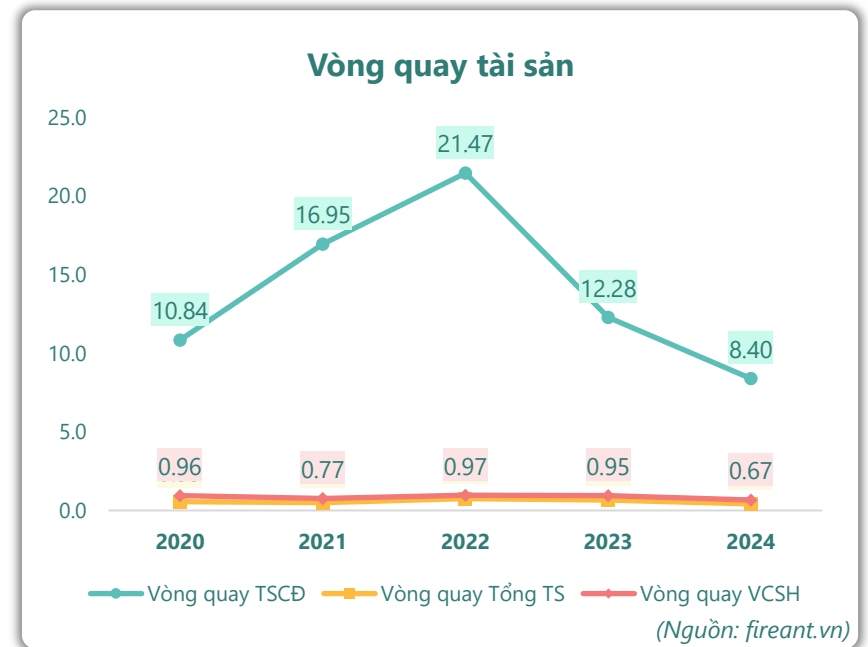
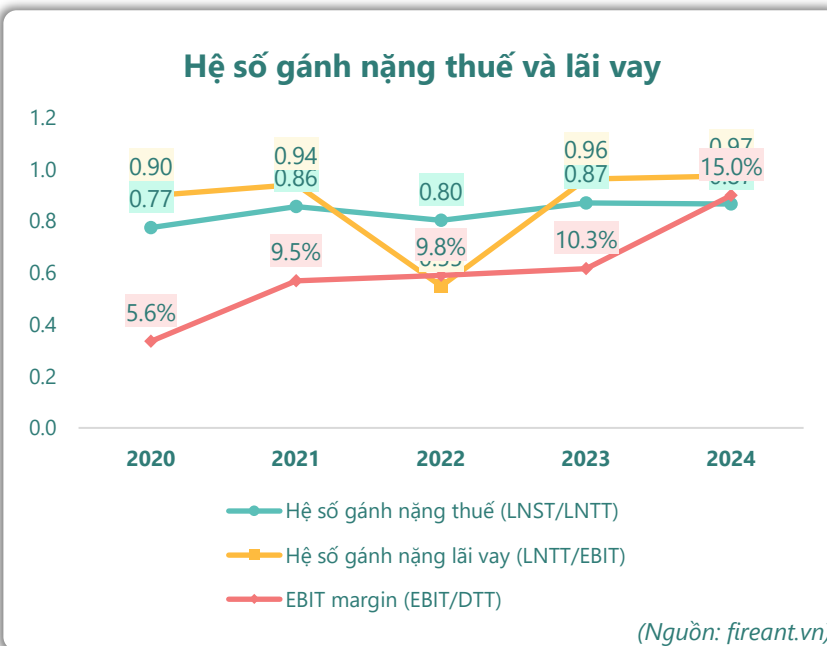
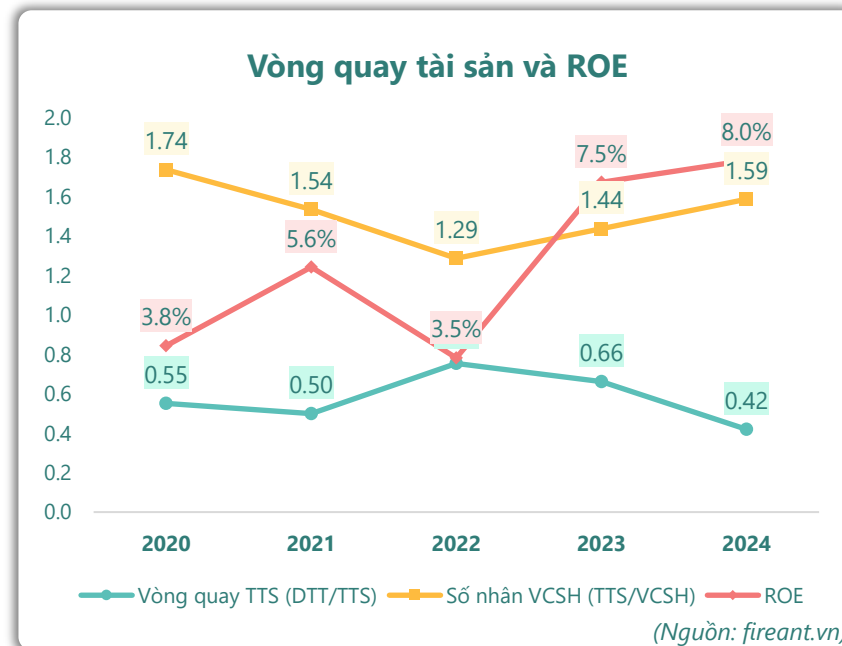
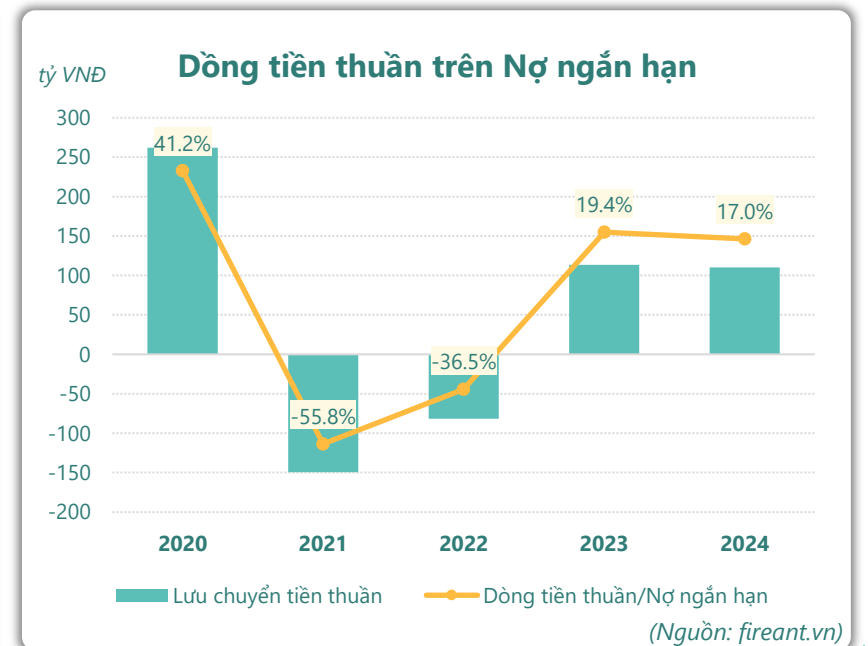
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024  | 2023  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 373   | 523   | -28.8%       | 800   | 980   | -18.4%       |
| Giá vốn hàng bán      | 237   | 451   | -47.5%       | 554   | 786   | -29.5%       |
| Lợi nhuận gộp         | 136   | 72.1  | 88.0%        | 246   | 194   | 27.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 9.62  | 39.7  | -75.8%       | 24.4  | 53.2  | -54.2%       |
| Chi phí TC            | 4.63  | 2.84  | 62.9%        | 13.0  | 8.85  | 47.3%        |
| Chi phí lãi vay       | 0.72  | 1.82  | -60.3%       | 3.04  | 3.72  | -18.2%       |
| LN trong công ty LKLD | 0.00  | -1.96 | 100%         | 0.00  | -1.79 | 100%         |
| Chi phí bán hàng      | 12.4  | 18.1  | -31.3%       | 49.1  | 46.3  | 6.0%         |
| Chi phí QLDN          | 36.8  | 43.5  | -15.4%       | 88.6  | 92.9  | -4.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 91.3  | 45.5  | 101%         | 120   | 97.1  | 23.3%        |
| Lợi nhuận khác        | 2.08  | -0.16 | 1402%        | -2.88 | -0.25 | -1071%       |
| LN trước thuế         | 93.4  | 45.3  | 106%         | 117   | 96.9  | 20.6%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 78.3  | 40.7  | 92.5%        | 101   | 84.3  | 20.0%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 75.9  | 39.4  | 92.6%        | 96.4  | 77.7  | 24.2%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 46.2  | 114   | -83.1 | -70.9 | 32.6  | 272   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -31.5 | 23.2  | 25.4  | -10.9 | -15.6 | -41.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 20.8  | -64.6 | -20.4 | 119   | -46.6 | -49.0 |
| Tiền đầu kỳ             | 78.5  | 114   | 186   | 108   | 145   | 115   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 35.5  | 72.1  | -78.0 | 36.8  | -29.6 | 181   |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0.03  | 0     | 0.01  | 0     | 0.01  |
| Tiền cuối kỳ            | 114   | 186   | 108   | 145   | 115   | 297   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,992               | 1,821               | 9.4%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,185               | 1,214               | -2.4%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 297                 | 186                 | 59.3%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 145                 | 105                 | 39.0%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 662                 | 809                 | -18.2%   |
| Hàng tồn kho                | 77.5                | 109                 | -28.8%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.09                | 5.05                | -38.8%   |
| Tài sản dài hạn             | 807                 | 607                 | 33.0%    |
| Phải thu dài hạn            | 62.8                | 63.1                | -0.5%    |
| Tài sản cố định             | 101                 | 90.0                | 11.8%    |
| Bất động sản đầu tư         | 7.96                | 8.42                | -5.4%    |
| Tài sản dở dang             | 216                 | 1.57                | 13681%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 109                 | 121                 | -10.0%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 311                 | 323                 | -3.7%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 741                 | 669                 | 10.8%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 651                 | 585                 | 11.4%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 36.1                | 42.5                | -15.0%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 443                 | 475                 | -6.6%    |
| Nợ dài hạn                  | 90.0                | 84.4                | 6.7%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,251               | 1,152               | 8.5%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,251               | 1,152               | 8.5%     |
| Vốn điều lệ                 | 833                 | 823                 | 1.2%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

